

Unit 1. My hobbies (Part 1)

A. Grammar

I. Present simple tense (Thì hiện tại đơn)

1. Cách sử dụng

1. Cung cấp thông tin hoặc miêu tả đặc điểm, tính chất của đối tượng nào đó.

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">• I am a student.• We are from Viet Nam.• Your cat is so cute.• He is from America. | <ul style="list-style-type: none">• Tôi là học sinh.• Chúng tôi đến từ Việt Nam.• Con mèo của bạn thật là dễ thương.• Cậu ấy đến từ Mỹ. |
|--|--|

2. Diễn tả thói quen, hoạt động hằng ngày lặp đi lặp lại. Thường dùng với các trạng từ chỉ tần suất như *always, usually, normally, often, sometimes, seldom, rarely, hardly ever, never, every day, once a week, twice a week, three times a week...*

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">• I often get up at 6 o'clock.• I play tennis every Tuesday.• I don't travel very often. | <ul style="list-style-type: none">• Tôi thường xuyên thức dậy lúc 6 giờ.• Tôi đánh quần vợt vào thứ Ba hàng tuần.• Tôi không hay đi du lịch. |
|--|--|

3. Diễn tả sự việc mang tính chất lâu dài.

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none">• I work in a high school.• She works in a bank.• He lives in London. | <ul style="list-style-type: none">• Tôi làm việc ở một trường cấp 3. Cô ấy làm việc ở một ngân hàng.• Cậu ấy sống ở Luân Đôn. |
|---|--|

4. Diễn tả sự việc đã được sắp xếp theo thời gian biểu.

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none">• The train leaves at 9 a.m.• School starts at 7 tomorrow.• The plane doesn't arrive at 7. It arrives at 7:30. | <ul style="list-style-type: none">• Tàu hỏa rời bến lúc 9 giờ sáng.• Ngày mai, trường học bắt đầu lúc 7 giờ.• Máy bay không đến lúc 7 giờ. Nó đến lúc 7h30. |
|--|---|

5. Diễn tả sự thật, chân lý hiển nhiên.

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">• Two and two make four.• People need water.• The sun rises in the east. | <ul style="list-style-type: none">• Hai cộng hai bằng bốn.• Con người cần nước.• Mặt trời mọc ở đằng đông. |
|--|--|

6. Dùng trong tình huống hướng dẫn, chỉ dẫn ai đó.

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none">• You walk along the street for five minutes. | <ul style="list-style-type: none">• Bạn cứ đi học theo con phố này 5 phút là đến. |
|---|---|

7. Dùng để miêu tả những hành động ngắn đang xảy ra. Ví dụ như tường thuật trực tiếp một trận bóng đá.

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none">• He takes the ball and scores a goal. | <ul style="list-style-type: none">• Cậu ấy lấy bóng và ghi bàn. |
|--|---|

8. Diễn tả suy nghĩ, quan điểm, nhận thức, cảm giác, cảm xúc hoặc sự sở hữu, sự đo lường.
(Sử dụng với những động từ chỉ trạng thái)

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none">• I think that Hanoi is noisy and busy.• I don't know the answer.• I feel better.• She has new books.• This T-shirt costs 100,000 dong. | <ul style="list-style-type: none">• Tôi nghĩ Hà Nội là nơi ồn ào và náo nhiệt.• Tôi không biết câu trả lời.• Tôi thấy tốt hơn rồi.• Cô ấy có sách mới.• Chiếc áo phông này có giá 100.000 đồng. |
|---|---|

9. Diễn tả khả năng.

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none">• He speaks English very well.• He plays volleyball very badly. | <ul style="list-style-type: none">• Cậu ấy nói tiếng Anh rất giỏi.• Cậu ấy đánh bóng chuyền rất tệ. |
|--|--|

10. Dùng sau các liên từ như *when, until, after, before, as soon as...* để tạo trạng ngữ chỉ thời gian khi nói về tương lai.

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none">• I will call you when I have time.• I won't go out until it stops raining.• I'm going to make dinner after I watch the news. | <ul style="list-style-type: none">• Tôi sẽ gọi cho bạn khi tôi có thời gian.• Tôi sẽ không ra ngoài cho đến khi hết mưa.• Tôi sẽ đi nấu bữa tối sau khi xem xong Thời Sự. |
|---|---|

11. Dùng sau if để tạo mệnh đề điều kiện trong câu điều kiện loại 0 hoặc loại 1

**Câu điều kiện loại 0:*

- If you heat water to 100 degrees, it boils.

** Câu điều kiện loại 1:*

- If it rains, we won't come.

- Nếu bạn đun nước đến 100 độ thì nước sôi.

- Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ không đến đâu.

12. Dùng để kể lại một câu chuyện.

I was walking down the street the other day when suddenly this man comes up to me and tells me he has lost his wallet and asks me to lend him some money.....

(Một ngày nọ tôi đang đi bộ trên đường thì đột nhiên người đàn ông này tiến lại gần tôi và nói rằng ông ta bị mất ví và sau đó hỏi vay tiền tôi.....)

13. Tóm tắt một cuốn sách hoặc một bộ phim.....

Harry Potter goes to Hogwarts School. He has two close friends, Hermione and Ron Weasley...

(Harry Potter đến Trường Hogwarts. Cậu ấy có hai người bạn thân là Hermione và Ron Weasley.)

Adverbials of frequency - Trạng ngữ chỉ tần suất

1	always	luôn luôn
2	usually	thường thường
3	normally generally	thông thường
4	often frequently	thường xuyên
5	sometimes	thỉnh thoảng
6	occasionally	thỉnh thoảng, đôi khi
7	seldom rarely	hiếm khi, ít khi
8	hardly ever	hầu như không bao giờ
9	never	không bao giờ

10	every day every single day	mỗi ngày
11	• each day • each week • each month • each year	• mỗi ngày • mỗi tuần • mỗi tháng • mỗi năm
12	• once a day • one time a day • once a week • one time a week	• một lần một ngày • một lần một tuần
13	• twice a day • two times a day • twice a week • two times a week	• hai lần một ngày • hai lần một tuần
14	• three times a day • three times a week	• ba lần một ngày • ba lần một tuần



2. Cấu trúc

CNSN (Chủ ngữ số nhiều)	CNSI (Chủ ngữ số ít)	S (Chủ ngữ)	C (Bổ ngữ)
to be (động từ nối 'to be')	V (Động từ thường)	O (Tân ngữ)	WH (Từ để hỏi)

1) Với động từ 'to be'

❖ Câu khẳng định

- I am + C.
- We/You/They/CNSN + are + C.
- He/She/It/CNSI + is + C.

❖ Câu phủ định

- I am not + C.
- We/You/They/CNSN + are not + C.
- He/She/It/CNSI + is not + C.

❖ Câu hỏi Yes/No

- Am + I + C?
→ Yes, you are.
→ No, you aren't.
- Are + we/you/they/CNSN + C?
→ Yes, we/you/they + are.
→ No, we/you/they + aren't.
- Is + he/she/it/CNSI + C?
→ Yes, he/she/it + is.
→ No, he/she/it + isn't.

❖ Câu hỏi với WH và WH làm chủ ngữ

- WH + is + C?
→ S + am/are/is.
→ It's.....
→ They're.....

- Tom is from America.

- Tom isn't from England.

- Is Tom from America?
→ Yes, he is.
- Is Tom from England?
→ No, he isn't.

- Who is from America?
→ Tom is.
→ It's Tom.

❖ Câu hỏi với WH và WH không làm chủ ngữ

- WH + am/are/is + S?
→ S + am/are/is + C.

- Where is Tom from?
→ He is from America

I am = I'm we are = we're you are = you're he is = he's she is = she's it is = it's

I am not = I'm not are not = aren't is not = isn't

2) Với động từ thường (V)

❖ Câu khẳng định

- I/We/You/They/CNSN + V.
- He/She/It/CNSI + V(s/es)

❖ Câu phủ định

- I/We/You/They/CNSN + don't + V.
- He/She/It/CNSI + doesn't + V.

❖ Câu hỏi Yes/No

- Do + I/we/you/they/CNSN + V?
→ Yes, I/we/you/they + do.
→ No, he/she/it + is.
- Does + he/she/it/CNSI + V?
→ Yes, he/she/it + do.
→ No, he/she/it + does.

❖ Câu hỏi với WH và WH làm chủ ngữ

- WH + V(s/es) + C?
→ S + do/does.
→ It's.....
→ They're.....

- I like fish.
- Tony likes chicken.
- I don't like chicken.
- Tony doesn't like fish.
- Do you like fish?
→ Yes, I do.
- Do you like chicken?
→ No, I don't.
- Does Tony like chicken?
→ Yes, he does.
- Does Tony like fish?
→ No, he doesn't.
- Who likes fish?
→ I do.
- Who likes chicken?
→ Tony does.

❖ Câu hỏi với WH và WH không làm chủ ngữ WH + do/does + S + V? → S + V/V(s/es).	- What do you like? → I like fish. - What does Tony like? → He likes chicken.
do not = don't does not = doesn't	

3. Cách chia động từ ở hiện tại đơn khi chủ ngữ là **he/she/it** hoặc **chủ ngữ số ít**

1. Thêm es

1.1. Thêm es sau động từ kết thúc bằng: s, x, z, ch, sh, o

• miss → misses	• box → boxes	• buzz → buzzes
• watch → watches	• wash → washes	• do → does

1.2. Thêm es sau động từ kết thúc bằng 'phụ âm + y'. Trước khi thêm 'es' thì đổi 'y' thành 'i'.

• dry → dries	• fly → flies	• try → tries
• carry → carries	• bury → buries	• fancy → fancies

2. Thêm 's' sau động từ không rơi vào 2 trường hợp ở trên

• rob → robs	• cook → cooks	• read → reads
• laugh → laughs	• sing → sings	• drive → drives
• agree → agrees	• ski → skis	• play → plays
• obey → obeys	• enjoy → enjoys	• buy → buys
• have → has		

II. Verbs of liking and hating (Động từ chỉ sở thích và sở ghét)

Nếu muốn thêm một hành động sau một động từ, chúng ta phải sử dụng danh động từ (**Ving**) hoặc động từ nguyên thể với 'to' sau động từ đó (**to V**)

Verbs (Động từ)	Gerunds (Ving) (Danh động từ)	to-infinitives (to V) (Động từ nguyên thể với 'to')
like (thích)	✓	✓
dislike (không thích, ghét)	✓	✓
hate (ghét)	✓	✓
detest (ghét cay ghét đắng)	✓	✗
loathe (ghét, ghê tởm)	✓	✗
love (yêu, thích, mến)	✓	✓
enjoy (thích thú)	✓	✗
prefer (thích...hơn)	✓	✓
fancy (thích, muốn)	✓	✗
adore (yêu, thích, mến)	✓	✗
mind (ngại, phản đối)	✓	✗

*Example:

- I like doing exercise.
- I like to do exercise.